

Số: /BC-THTM

Tiên Minh, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Về việc công khai các hoạt động giáo dục – Thời điểm tháng 9/2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 6495/SGDĐT -VP ngày 12/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng; Công văn số 411/UBND-VHXH ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh về việc tăng cường kỷ cương, công khai, minh bạch trong thực hiện các khoản thu tại cơ sở giáo dục năm học 2025-2026; Kế hoạch số 70/KH-THTM ngày 15/9/2025 của trường Tiểu học Tiên Minh triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2025-2026;

Trường Tiểu học Tiên Minh đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo thường niên năm 2024 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

Trường Tiểu học Tiên Minh - huyện Tiên Lãng- TP Hải Phòng

2. Địa điểm trụ sở chính:

Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ thư điện tử: tl-thtienminh@.haiphong.edu.vn.

Website: <https://thtienminh.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình:

Trường Tiểu học công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao. Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại. Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phân đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Quá trình thành lập: Trường Tiểu học Tiên Minh nằm trên địa bàn Tiên Minh gồm 3 điểm trường, khu điểm trường Trung tâm nằm trên địa bàn thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, khu điểm trường 2 thuộc địa bàn thôn Tự Tiên, xã Tiên Minh và điểm trường 3 nằm trên thôn Duyên Lão, xã Tiên Minh. Tổng diện tích cả 3 điểm trường là 6194 m².

Trường được tách từ trường Phổ thông cơ sở Tiên Minh từ ngày 01/9/1988 thành trường Phổ thông cấp 1 Tiên Minh, là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Tiên Minh đến ngày 30/6/2025.

Trường Tiểu học Tiên Minh được Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh tiếp nhận từ Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng trước sắp xếp đơn vị hành chính (Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh.

Trường Tiểu học Tiên Minh được xây dựng phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, thực hiện KĐCLGD, thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật Người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Phạm Văn Bảy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0788.288.768

7. Tổ chức bộ máy.

a. Quyết định thành lập trường

Trường được thành lập theo Quyết định số 845/QĐ-UB ngày 01/9/1988 của UBND huyện Tiên Lãng về chia tách trường Phổ thông cơ sở Tiên Minh thành 2 trường: trường phổ thông cấp I Tiên Minh và trường phổ thông cấp II Tiên Minh;

b. Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 về kiện toàn Hội đồng trường TH Tiên Minh nhiệm kỳ 2020-2025 và danh sách thành viên hội đồng trường.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

* Quyết định Hiệu trưởng.

Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Minh đối với ông Phạm Văn Bảy,

* Quyết định Phó Hiệu trưởng.

Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND xã Tiên Minh về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường TH Tiên Minh đối với ông Ngô Văn Hưng

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

* Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Tiên Minh

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường được thành lập theo Quyết định số 845/QĐ-UB ngày 01/9/1988 của UBND huyện Tiên Lãng về chia tách Phổ thông cơ sở Tiên Minh thành 2 trường: trường phổ thông cấp I Tiên Minh và trường phổ thông cấp II Tiên Minh

Trường Tiểu học Tiên Minh là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Tiên Minh đến ngày 30/6/2025.

Trường Tiểu học Tiên Minh được Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh tiếp nhận từ Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng trước sắp xếp đơn vị hành chính (Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tiên Minh.

Nhà trường xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

* Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 10 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn: Có 05 đoàn viên

+ Tổ chức Đội: Có 12 lớp sao nhi đồng và 9 chi đội.

+ Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường: Có 21 người, trong đó có 03 người trong Ban thường trực

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn và 01 tổ VP

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Phạm Văn Bảy	Hiệu trưởng	0788288768	phamvanbay73@gmail.com
2	Ngô Văn Hưng	Phó Hiệu trưởng	0906175537	hungthuy1975@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, Huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
Số điện thoại: 0788288768

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 89/QĐ-THTM ngày 06/9/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học: 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt		Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	0	34	01	02	01	02	19	10	01	23	11	0	0	05 GV, NV HD
I	Giáo viên	32	0	0	31	0	01	0	02	17	9	01	21	10	0	0	03 GV HD
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	07	0	0	06	0	1	0	0	03	01	01	3	3	0	0	01 GV mới HD
1	Tiếng dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Ngoại ngữ	03	0	0	03	0	0	0	0	02	0	0	02	01	0	0	01 GV HD
3	Tin học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Âm nhạc	03	0	0	03	0	0	0	0	01	01	0	01	01	0	0	1GV mới HD
5	Mỹ thuật	01	0	0	0	0	1	0	0	0	0	01	0	01	0	0	
6	Thể dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
																
II	Cán bộ quản lý	02	0	0	02	0	0	0	0	02	0	0	01	01	0	0	

1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	0	01	0	0
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	01	0	0	01	0	0	0
III	Nhân viên	04	0	0	01	01	01	01								
1	Nhân viên văn thư	01	0	0	0	01	0	0								
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0								
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	01	0	0	0	0	01	0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0								
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0								
9	Bảo vệ	01	0	0	0	0	0	01								

2. Số lượng, tỷ lệ GV, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)

Tổng số cán bộ quản lý và giáo viên: 33 Trong đó BC: 32; HĐH: 01

Kết quả tự đánh giá: (33/33 người tự đánh giá)

Tốt: $21/33 = 63.63\%$; Khá $12/33 = 36,37\%$;

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	2,17
2	Phòng học bán kiên cố	6	6,13

3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhò, mượn	0	0
III	Số điểm trường	3	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6194	10,1
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2518	4,1
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1510	2,46
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,08
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	92	0,15
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	84	0,137
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	42	0,68
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	0
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	18
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị : bộ)		Ghi chú
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	Theo CTPT 2018
1.2	Khối lớp 2	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.3	Khối lớp 3	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.4	Khối lớp 4	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
1.5	Khối lớp 5	4	Có 1 số đồ dùng theo CTPT 2018
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	4	Theo CTPT 2018

2.3	Khối lớp 3	4	Theo CTPT 2018
2.4	Khối lớp 4	4	Theo CTPT 2018
2.5	Khối lớp 5	5	Theo CTPT 2018
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	
2	Màn hình tương tác	0	
3	Máy soi vật thể	2	

X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	00	03	00	0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bằng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quản Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyên, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics-Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phương. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bình Minh Group

Khối lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	NXBGD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	NXB GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Worlderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	NXB Đại học Sư phạm	

Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.		
Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thủy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

*** Danh mục xuất bản phẩm tham khảo**

STT	Lớp	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
1	1	Vở thực hành Toán lớp 1 - tập 1	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
2		Vở thực hành Toán lớp 1 - tập 2	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
3		Vở thực hành Tiếng Việt 1, tập 1	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
4		Vở thực hành Tiếng Việt 1, tập 2	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
5		Tập viết 1- tập 1	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
6		Tập viết 1- tập 2	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
7		Vở bài tập Mĩ thuật 1	Đình Gia	Nhà xuất bản GDVN	Kết nối tri thức với cuộc sống
8		Sách BT Tiếng Anh Phonics - Smart 1	Nguyễn Thu Hiền	Nhà xuất bản ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh	
9	2	VTH Toán tập 1, 2	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
10		VBT Tiếng Việt tập 1, 2	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
11		SBT Tiếng Anh Phonics - Smart	Quản Lê Duy	Nhà xuất bản ĐH QG thành phố HCM	
12		VBT Mĩ thuật	Đình Gia Lê	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
13	3	VBT Toán tập 1, 2	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
14		VBT Tiếng Việt tập 1, 2	Trần Thị Hiền Lương	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
15		SBT Tiếng Anh Wonderful World	Nguyễn Thu Lê Hằng	Nhà xuất bản ĐH SPHN	

16		VBT Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
17	4	VBT Toán tập 1, 2	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
18		VBT Tiếng Việt tập 1, 2	Trần Thị Hiền Lương	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
19		VBT Mĩ thuật	Đình Gia Lê	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
20		SBT Tiếng Anh Wonderful World	Nguyễn Thu Lệ Hằng	Nhà xuất bản ĐH SPHN	
21	5	VBT Toán tập 1, 2	Lê Anh Vinh	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
22		VBT Tiếng Việt tập 1, 2	Trần Thị Hiền Lương	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
23		VBT Mĩ thuật	Đình Gia Lê	Nhà xuất bản GD	Kết nối tri thức với cuộc sống
24		SBT Tiếng Anh Wonderful World	Nguyễn Thu Lệ Hằng	Nhà xuất bản ĐH SPHN	

(Danh mục gồm 24 sách)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Nhà trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch tự đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

(Có KH kèm theo)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

- Đã tổ chức tuyển sinh lớp 1, năm học 2025-2026.

Đã tuyển: 121/128, đạt 94,5%

+ Trong đó có 119 em sinh năm 2019;

+ 01 em Cao Đăng Khoa, sinh năm 2018, chuyển ở HP về học trường Mầm non Tiên Minh năm học 2024-2025

+ 01 em Bùi Cao Anh Nhiên, sinh năm 2017, từ ở Kiên Giang về

Học sinh tuyển sinh nơi khác: 07 em

1. Em Phan Gia Huy tuyển tại TH Toàn Thắng - Tiên Thắng,

2. Em Phạm Huy Hoàng Nam tuyển tại TH Toàn Thắng - Tiên Thắng.

3. Em Nguyễn Hoàng Lâm tuyển tại TH Đoàn Lập,

4. Em Phan Minh Anh tuyển tại TH Quang Phục,

5. Em Phạm Gia Khiêm tuyển tại TH Bắc Hưng

6. Em Trần Yến Nhi tuyển tại TH Quang Trung, Vạn Mỹ

7. Em Đặng Gia Bảo tuyển tại TH Nguyễn Thượng Hiền, Hải Phòng

2. Thông tin về kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026.

Môn học /HĐGD	Sĩ số	HSKT, CPT, ...	Số HS được ĐG	HTT		Hoàn thành		CHT	
				SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
Tiếng Việt	613	12	603	520	86.24	77	12.77	6	0.99
Toán	613	12	604	507	83.94	91	15.09	6	0.99
Tiếng Anh	613	12	604	417	69.03	181	29.98	6	0.99
Đạo đức	613	12	608	452	74.35	156	25.65	0	0.00
TN-XH	361	12	356	270	75.84	86	24.16	0	0.00
LS&ĐL	252	12	249	215	86.34	34	13.66	0	0.00
Khoa học	252	12	249	215	86.34	34	13.66	0	0.00
Tin học	365	12	362	272	75.13	90	24.87	0	0.00
Công nghệ	365	12	362	272	75.13	90	24.87	0	0.00
GD thể chất	613	12	613	482	78.62	131	21.38	0	0.00
Âm nhạc	613	12	609	415	68.14	194	31.86	0	0.00
Mỹ thuật	613	12	609	411	67.49	198	32.51	0	0.00
HĐTN	613	12	608	452	74.35	156	25.65	0	0.00

* Đánh giá hình thành và phát triển phẩm chất:

Những phẩm chất chủ yếu	Số số	HSKT, CPT ...	Số HS được ĐG	Tốt		Đạt		CCG	
				SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	%
Yêu nước	613	12	613	552	90.05	61	9.95	0	0
Nhân ái	613	12	613	551	89.89	62	10.11	0	0
Chăm chỉ	613	12	613	473	77.16	140	22.84	0	0
Trung thực	613	12	613	497	81.08	116	18.92	0	0
Trách nhiệm	613	12	613	478	77.98	135	22.02	0	0

* Đánh giá hình thành và phát triển năng lực:

Những năng lực cốt lõi	Số số	HS KT, CPT, ...	Số HS được ĐG	Tốt		Đạt		CCG	
				SL	%	SL	%	SL	%
Những năng lực chung									
Tự chủ và tự học	613	12	603	459	76.12	144	23.88	0	0.00
Giao tiếp và hợp tác	613	12	603	483	80.10	120	19.90	0	0.00
Giải quyết vấn đề & sáng tạo	613	12	603	447	74.13	156	25.87	0	0.00
Những năng lực đặc thù									
Ngôn ngữ	613	12	603	512	84.91	84	13.93	7	1.16
Tính toán	613	12	603	500	82.92	96	15.92	7	1.16
Khoa học	613	12	603	482	79.93	121	20.07	0	0.00
Công nghệ	613	12	603	487	80.76	116	19.24	0	0.00
Tin học	613	12	603	472	78.28	131	21.72	0	0.00
Thẩm mỹ	613	12	613	454	74.06	159	25.94	0	0.00
Thể chất	613	12	613	485	79.12	128	20.88	0	0.00

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm học 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([3])</u>				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Quản lý ngoài giờ chính khóa				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu : 7.000đ/ tiết				

2.1.3	Tổng số thu trong năm	610.535.340			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	610.535.340			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	610.535.340			
2.1.6	Số chi trong năm	573.225.605			
	Trong đó: - Chi cho giáo viên	427.374.738			
	- Chi nộp thuế	12.210.706			
	- Chi công tác q.lý, chỉ đạo, phục vụ	116.001.715			
	- Chi hỗ trợ CSVC, phúc lợi	17.638.447			
2.1.7	Số dư cuối năm	37.309.735			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	chăm sóc bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	16.054			
4.1.2	Mức thu : 6.250đ/ buổi				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	219.993.612			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	220.009.666			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	220.009.666			

4.1.6	Số chi trong năm	214.359.344			
	Trong đó: - Chi cho người chăm ăn, trông trua	164.995.209			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	46.501.885			
	- Chi nộp thuế	2.862.250			
	- Chi phục vụ, giám sát				
	- Chi phúc lợi, CSVC				
	Số dư cuối năm	5.650.322			
4.2.	Trông giữ xe				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	25.138.000			
4.2.2	Mức thu 20.000đ/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	50.090.000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	75.228.000			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	75.228.000			
4.2.6	Số chi trong năm	65.031.820			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	39.019.092			
	- Chi quản lý BGH, quản lý quỹ				
	- Chi hỗ trợ CSVC	19.509.546			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6.503.182			
4.2.7	Số dư cuối năm	10.196.180			
4.3	Hỗ trợ cơ sở vật chất hai buổi				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.061.000			
4.3.2	Mức thu 20.000đ/tháng				
4.3.3	Tổng số thu trong năm	104.470.000			
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.470.000			
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	104.470.000			
4.3.6	Số chi trong năm	0			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi quản lý BGH, quản lý quỹ				
	- Chi hỗ trợ CSVC	56.593.195			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
4.3.7	Số dư cuối năm	57.937.805			

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.640.616			
5.1.2	Mức thu : 35.000đ/ tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	281.747.900			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	283.388.516			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	283.388.516			
5.1.6	Số chi trong năm	256.905.508			
	Trong đó: - Chi nộp công ty	236.668.236			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	20.567.598			
	- Chi nộp thuế	619.845			
5.1.7	Số dư cuối năm	26.483.008			
	Tiếng Anh yếu tố nước ngoài				
	Số dư năm trước chuyển sang	341.308			
	Mức thu : 10.000đ/ tiết				
	Tổng số thu trong năm	332.488.802			
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	332.830.110			
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	332.830.110			
	Số chi trong năm	297.206.157			
	Trong đó: - Chi nộp công ty	279.290.594			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo,	25.601.638			
	- Chi nộp thuế	997.466			
	Số dư cuối năm	35.623.953			
	Tiếng Anh Fonic				
	Số dư năm trước chuyển sang				
	Mức thu : 0đ/ tháng				
	Tổng số thu trong năm				
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
	Số chi trong năm				

	Trong đó: - Chi nộp công ty				
	- Chi nộp ngân sách NN				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh	585			
6.1.2	Mức thu lớp 1 là 1,105,650đ, lớp 2-5 là 884.520đ				
6.1.3	Tổng thu	536.763.150			
6.1.4	Đã chi	536.763.150			
6.1.5	Dư				
6.2	Vòng tay bè bạn (đội, tin nhắn, trải nghiệm)				
	Số học sinh				
	Số dư chuyển sang				
	Mức thu : tùy vận động				
	Tổng thu	23.320.000			
	Đã chi	13.884.000			
	Dư	9.436.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh nước ngoài				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	Tiếng anh yếu tố nước ngoài				
7	Quản lý ngoài giờ				
8	Chăm sóc bán trú				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.464.332.111			
	Chi thanh toán cá nhân	7.923.887.063			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	68.567.364			
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	92.440.800			
	Chi khác	379.436.884			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	981.225.729			
	Chi thanh toán cá nhân	260.498.729			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	180.500.000			
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	515.723.000			
	Chi khác	24.504.000			

2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			

2. Kế hoạch thu chi năm học 2025-2026

1. Bảo hiểm y tế:

Căn cứ Thực hiện công văn số 7048/VP-VX ngày 05/08/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện chính sách BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025-2026; Công văn số 20/BHXXH ngày 07/8/2025 của Bảo hiểm xã hội cơ sở Tiên Lãng,

Mức phí BHYT học sinh.

Mức đóng hằng tháng bằng 4,5% mức lương cơ sở hiện hành.

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối thiểu bằng 50% mức đóng BHYT

Mức phí tham gia BHYT năm học 2025-2026:

$2.340.000đ \times 4,5\% \times \text{số tháng tham gia} \times 50\%$

- Sinh ngày 01/01/2019-01/10/2019 thì hạn thẻ là 01/10/2025; (mua thẻ 15 tháng)

Hạn thẻ từ 01/10/2025 đến 31/12/2026: $(2.340.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 15 \text{ tháng} \times 50\% = 789.750 \text{ đồng})$.

- Sinh ngày 02/10/2019-01/11/2019 thì hạn thẻ là 01/11/2025; (mua thẻ 14 tháng)
Hạn thẻ từ 01/11/2024 đến 31/12/2025: $(2.340.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 14 \text{ tháng} \times 50\% = 737.100 \text{ đồng})$.
- Sinh ngày 02/11/2019-01/12/2019 thì hạn thẻ là 01/12/2025; mua thẻ 13 tháng
Hạn thẻ từ 01/12/2024 đến 31/12/2025: $(2.340.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 13 \text{ tháng} \times 50\% = 684.450 \text{ đồng})$.
- Sinh ngày 02/12/2019-31/12/2019 thì hạn thẻ là 01/01/2026; mua thẻ 12 tháng
- Hạn thẻ từ 01/01/2026 đến 31/12/2026: $(2.340.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 12 \text{ tháng} \times 50\% = 631.800 \text{ đồng})$
- Đối với học sinh lớp #
- + Hạn thẻ từ 01/01/2026 đến hết 31/12/2026: $(2.340.000 \text{ đồng} \times 4,5\% \times 12 \text{ tháng} \times 50\% = 631.800 \text{ đồng})$
- GVCN là người vận động và lập danh sách, ...

2. Quỹ “ Kế hoạch nhỏ”:

Tạm triển khai: Theo Kế hoạch 125-KH/LN ngày 06/9/2023 của Thành đoàn – Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai phong trào “Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027”

Vận động thu một đợt, (Tháng 11):

3. Tổ chức bán trú:

a. Tiền ăn:

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hải Phòng; Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ vào đặc điểm tình hình thực tế của nhà trường, căn cứ sự thỏa thuận giữa gia đình, nhà trường và công ty TNHH Cung cấp và chế biến thực phẩm Hoa Phượng, trường TH Tiên Minh thực hiện ăn bán trú năm học 2025-2026 như sau:

+ Xét nhu cầu, nguyện vọng của học sinh, PHHS

+ PHHS có đơn hoặc phiếu đăng ký ăn bán trú

+ Lớp 1;2;3;4;5: 28.000 đồng/ ngày (Gồm bữa chính và bữa phụ)

+ Thu theo tháng

b. Chăm sóc bán trú và trông trưa.

+ Mức thu (Tạm thu): 6.250đ/HS/buổi

+ Thu theo tháng

c. Hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú tạm thu: 150.000 đ/HS/năm học

4. Dạy học 2 buổi/ngày (hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước)

+ Mức thu: 25.000 đồng/HS/tháng

5. Giáo dục kỹ năng sống

Căn cứ thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;

Căn cứ Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT của Bộ GD&ĐT ngày 05/8/2025 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học hai buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông năm học 2025-2026; Công văn số 5954/SGDĐT-GDMN&GDTH của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng ngày 26/8/2025 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2025-2026.

Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-SGDĐT ngày 06/7/2023 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc tiếp tục cho phép hoạt động đối với Trung tâm Phát triển Giáo dục Quốc tế Gaia Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 1552/SGDĐT-GDTH-CN&ĐH ngày 21/7/2021 của Sở GD&ĐT về việc điều kiện liên kết dạy KNS của Trung tâm Phát triển Giáo dục Quốc tế Gaia Hải Phòng với các đơn vị giáo dục trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-BGDĐT ngày 11/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Bộ tài liệu Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh Tiểu học.

Căn cứ quyết định số 3271/QĐ-SGDĐT ngày 27/05/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc cho phép thành lập trung tâm giáo dục kỹ năng sống và STEM Athena.

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Chi nhánh Hải Phòng - Công ty Cổ phần IGCE Vĩnh Phúc số 2500722328-001 Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp ngày 31/12/2024, chi nhánh Hải Phòng - Công ty cổ phần IGCE Vĩnh Phúc được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Hải Phòng cấp phép được triển khai giảng dạy chương trình Kỹ năng sống và STEM trên địa bàn Thành Phố Hải Phòng.

- Nhà trường phối hợp với công ty cổ phần phát triển giáo dục quốc tế GAIA, Chi nhánh Hải Phòng - Công ty cổ phần IGCE Vĩnh Phúc tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho HS,

+ Trên tinh thần tự nguyện của phụ huynh học sinh và học sinh.

+ Thời gian học dự kiến 9/2025.

+ Thời lượng 2 tiết/tuần; 4 tiết/tháng, 10.000đ/Tiết

+ Thu theo tháng

6. Tổ chức quản lý học sinh ngoài giờ hành chính

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân TP Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hải Phòng; Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng;

+ Mức thu: 7000 đồng/HS/tiết (45')

+ Thời gian thu: Thu theo tháng,

7. Tiền học Tiếng Anh tăng cường với giáo viên nước ngoài

Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”; Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày

04/02/2015 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Quyết định số 2541/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động nhằm thực hiện thành công mục tiêu “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân TP Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hải Phòng; Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/ của Hội đồng nhân dân TP Hải Phòng;

+ Mức thu: 35.000 đồng/HS/Tiết

+ Thời gian thu: Thu theo tháng,

8. Tiền trông coi xe học sinh:

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân TP Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 26/9/2022 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP Hải Phòng; Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân TP về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân TP quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn TP Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Sở GD&ĐT- Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/07/ của Hội đồng nhân dân TP Hải Phòng;

Thu 20.000 đồng/HS/tháng

9. Nước uống cho học sinh

- Mức thu: 10.000 đồng/HS/tháng
- Thời gian thu: Thu theo tháng

*** Thu hộ chi hộ**

+ Đồng phục.

- HS, PHHS tự nguyện
- Kiểu dáng, màu sắc nhà trường thống nhất với Ban đại diện CMHS.
- Giá cả, thỏa thuận hợp đồng, thu tiền, thanh toán, ... do Ban ĐDCMHS của lớp tự thu chi, GVCN các lớp xác nhận chi

*** Lưu ý chung:**

Có chế độ miễn giảm cho HS nghèo, cận nghèo; HS có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt khó khăn (Do BGH, KT, TQ, GVCN thống nhất miễn các khoản đối với từng học sinh)

Không thu dôn.

C. KẾ HOẠCH CHI

1. Bảo hiểm y tế:

Nộp 100% kinh phí thu được về Bảo hiểm xã hội cơ sở Tiên Lãng theo đợt (Công văn số 7048/VP-VX ngày 05/08/2025).

Thời gian thực hiện.

Đối với lớp 1.

+ Nộp DS học sinh tham gia BHYT về đ.c Kế toán trước ngày 15/9/2024 (Nộp bản in có ký tên của GVCN và bản mềm về gmail của nhà trường)

Đ.c Kế toán nộp tiền về tài khoản chuyên thu của cơ quan BHXH cơ sở Tiên Lãng tại ngân hàng NN&PTNT Tiên Lãng-chi nhánh Đông Hải Phòng và mọi hồ sơ, thủ tục về BHXH cơ sở Tiên Lãng.

Đối với các lớp 2;3;4;5.

+ Nộp DS học sinh tham gia BHYT (Tham khảo DSHS đang tham gia BHYT còn hạn đến 31/12/2025) về đ.c Kế toán trước ngày 27/10/2025 (Nộp bản in có ký tên của GVCN và bản mềm về gmail của nhà trường)

Đ.c Kế toán nộp tiền về tài khoản chuyên thu của cơ quan BHXH cơ sở Tiên Lãng ngân hàng NN&PTNT Tiên Lãng-chi nhánh Đông Hải Phòng và mọi hồ sơ, thủ tục về BHXH cơ sở Tiên Lãng.

2. Quỹ “Kế hoạch nhỏ”:

Tỉ lệ trích nộp xây dựng quỹ “Kế hoạch nhỏ” như sau:

- + Cấp liên đội giữ lại 75% để xây dựng quỹ liên Đội
- + Cấp huyện giữ lại 12,5% để xây dựng quỹ cấp trên
- + Trích nộp Thành phố 12,5% để xây dựng quỹ cấp Thành phố
- Không vận động đối với HS nghèo, cận nghèo, HCKK...

3. Tiền ăn bán trú và chăm sóc bán trú:

+ Tiền ăn bán trú: thu nộp 100% về công ty cung cấp và chế biến TP

+ Thu tiền chăm sóc bán trú:

- Dự kiến thu năm học 2025-2026:

230 HS x 6.250đ/HS/buổi x 16 buổi x 9 tháng=207.000.000 đồng

- Dự kiến chi: 207.000.000 đồng

STT	Nội dung chi	Tỷ lệ	Dự chi
I	Chi cho CB,GV,NV (Trong đó chi GV,NV trực tiếp công: 68,6%, GVCN: 5%)	73,6%	152.352.000
II	Quản lý quỹ tại trường: (BGH,KT,TQ, BV)	14,4%	29.808.000
III	Cơ sở vật chất	5%	10.350.000
IV	Phúc lợi	5%	10.350.000
V	Chi nộp thuế	2%	4.140.000

+ **Thu tiền hỗ trợ CSVC bán trú:**

- Dự kiến thu năm học 2025-2026: 230 em x 150.000=34.500.000 đồng

- Dự kiến chi: Chi mua chổi lau nhà, mua nước lau sàn, khăn giấy, khăn lau bàn...: 34.500.000 đồng

4. Dạy học 2 buổi/ngày (hỗ trợ cơ sở vật chất điện, nước):

- Dự kiến thu: 565 em x 25.000 x 9 tháng= 127.125.000 đồng

- Dự kiến chi hỗ trợ tiền điện nước, cơ sở vật chất: 127.125.000 đồng

5. Giáo dục kỹ năng sống

- Dự kiến thu: 565 HS x (10.000đ/ tiết x 4 tiết/ tháng) x 9 tháng = 203.400.000 đồng (đã miễn 50 HS khó khăn)

- Dự kiến chi:

Chi 84% chi trả công ty	170.856.000 đồng
Chi 10,68% quản lý, quản lý quỹ	21.723.120 đồng
Chi 3% CSVC	6.102.000 đồng
Chi 2% Phúc lợi	4.068.000 đồng
Chi nộp thuế 0,32%	650.880 đồng
Tổng cộng	203.400.000 đồng

6. Chi tổ chức quản lý học sinh ngoài giờ hành chính

- Dự kiến thu:

565 HS x (7.000đ x 16 tiết) x 9 tháng = 569.520.000 đồng (đã miễn 50 HS khó khăn)

- Dự kiến chi:

Chi 70% chi QLHS và công tác phụ trách lớp (GV) (Trong đó: GVCN: 5%, GV trực tiếp giảng dạy: 65%)	362.214.720 đồng
Chi 19% quản lý, quản lý quỹ, bảo vệ...	108.208.800 đồng
Chi 5% CSVC	34.171.200 đồng
Chi 4% phúc lợi	25.058.880 đồng
Chi nộp thuế 2%	11.390.400 đồng
Tổng cộng	569.520.000 đồng

7. Học Tiếng Anh yếu tố người nước ngoài:

- Dự kiến thu:

565 HS x (35.000đ x 2 tiết) x 9 tháng = 355.950.000 đồng (đã miễn 50 HS)

- Dự kiến chi:

Nộp Công ty (84%)	298.998.000 đồng
Chi GV phụ trách lớp (5%)	17.797.500 đồng

Chi quản lý, quản lý quỹ, công tác bảo vệ , phục vụ (8,18%)	29.116.710 đồng
Chi 1,5% CSVC	5.339.250 đồng
Chi 1% phúc lợi	3.559.500 đồng
Chi nộp thuế (0,32%)	1.139.040 đồng
Tổng	355.950.000 đồng

8. Tiền trông coi xe học sinh:

+ Thu 20.000 đồng/HS/tháng

- Dự kiến thu:

230 HS x 20.000đ x 9 tháng = 41.400.000 đồng

- Dự kiến chi:

Trả nhân viên BV trông coi xe (55%)	22.770.000 đồng
Nộp thuế GTGT(5%)	2.070.000 đồng
Nộp thuế TNDN (5%)	2.070.000 đồng
Chi CSVC (35%)	14.490.000 đồng
Tổng	41.400.000 đồng

9. Nước uống cho học sinh:

- Dự kiến thu: 615 HS x 10.000 x 9 tháng= 55.350.000 đồng

- Dự kiến chi: trả công ty cung cấp nước 100%: 55.350.000 đồng

* Thu hộ chi hộ:

- Đồng phục theo tự nguyện đăng kí của từng học sinh, phụ huynh ủy quyền cho Ban ĐDCMHS của lớp thu và thanh toán, GVCN các lớp xác nhận chi (*Thanh toán 100% với đơn vị cung cấp*)

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CTGDPT); triển khai dạy học 2 buổi/ngày.

2. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; bố trí đội ngũ giáo viên hợp lý; có giải pháp phù hợp để thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

3. Đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, tạo cơ hội, điều kiện để học sinh được phát triển toàn diện; đẩy mạnh giáo dục STEM/STEAM, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI); nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai.

4. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục; thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới trong công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền, tham mưu cấp uỷ địa phương đưa giáo dục vào chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ với các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện địa phương.

6. Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

Trên đây là Báo cáo công khai các hoạt động giáo dục trong nhà trường, thời điểm tháng 9/2025 của trường Tiểu học Tiên Minh, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026./.

Nơi nhận:

- UBND xã;
- BCĐ thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Bấy